

Phụ lục II

KHUNG ĐỊNH HƯỚNG BIÊN CHẾ BỔ TRÍ CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số /SNV-CQ&VTLT ngày /6/2025 của Sở Nội vụ)

TT	XÃ, PHƯỜNG	KHUNG BIÊN CHẾ CỦA XÃ, PHƯỜNG						Biên chế dự kiến bố trí sau sắp xếp (tối đa)	Ghi chú
		Khung biên chế tối thiểu	Biên chế tăng theo Quy mô dân số			Tổng biên chế (bao gồm tăng theo dân số)	Khung biên chế tối đa		
			Quy mô dân số (người)	Dân số tăng thêm từ 16.000 dân trở lên	Số lượng biên chế tăng thêm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(6)	(8)	(9)	(10)
I	Xã, phường sắp xếp, bố trí bình quân 32 biên chế/xã (bố trí biên chế chính quyền)								
1	Phường Quy Nhơn	32	129.326	113.326	56	88	70	66	Trước mắt bố trí 66 biên chế để cân đối cho các xã, phường trọng điểm tỉnh, khu vực. Sau năm 2026, xem xét giao theo quy định của Trung ương
2	Phường Quy Nhơn Đông	32	47.067	31.067	15	47	47	47	Trọng điểm tỉnh
3	Phường Quy Nhơn Tây	32	24.859	8.859	4	36	36	40	Tăng thêm 04 biên chế cho phường trọng điểm tỉnh
4	Phường Quy Nhơn Nam	32	73.296	57.296	28	60	60	60	
5	Phường Quy Nhơn Bắc	32	45.746	29.746	14	46	46	46	
6	Phường Bình Định	32	42.768	26.768	13	45	45	45	Trọng điểm khu vực
7	Phường An Nhơn	32	49.408	33.408	16	48	48	48	Trọng điểm khu vực
8	Phường An Nhơn Đông	32	26.443	10.443	5	37	37	37	
9	Phường An Nhơn Nam	32	31.651	15.651	7	39	39	40	Tăng thêm 01 biên chế cho phường trọng điểm tỉnh
10	Phường An Nhơn Bắc	32	38.484	22.484	11	43	43	43	
11	Xã An Nhơn Tây	32	20.178	4.178	2	34	34	34	
12	Phường Bồng Sơn	32	41.435	25.435	12	44	44	44	
13	Phường Hoài Nhơn	32	43.167	27.167	13	45	45	45	
14	Phường Tam Quan	32	24.858	8.858	4	36	36	36	
15	Phường Hoài Nhơn Đông	32	44.634	28.634	14	46	46	46	Trọng điểm tỉnh
16	Phường Hoài Nhơn Tây	32	25.572	9.572	4	36	36	36	
17	Phường Hoài Nhơn Nam	32	32.707	16.707	8	40	40	40	Trọng điểm khu vực
18	Phường Hoài Nhơn Bắc	32	44.581	28.581	14	46	46	46	Trọng điểm khu vực
19	Xã Phù Cát	32	51.436	35.436	17	49	49	49	Trọng điểm tỉnh
20	Xã Xuân An	32	30.502	14.502	7	39	39	39	

TT	XÃ, PHƯỜNG	KHUNG BIÊN CHẾ CỦA XÃ, PHƯỜNG						Biên chế dự kiến bố trí sau sắp xếp (tối đa)	Ghi chú
		Khung biên chế tối thiểu	Biên chế tăng theo Quy mô dân số			Tổng biên chế (bao gồm tăng theo dân số)	Khung biên chế tối đa		
			Quy mô dân số (người)	Dân số tăng thêm từ 16.000 dân trở lên	Số lượng biên chế tăng thêm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(6)	(8)	(9)	(10)
21	Xã Ngô Mỹ	32	25.651	9.651	4	36	36	36	
22	Xã Cát Tiến	32	33.523	17.523	8	40	40	40	Trọng điểm tỉnh
23	Xã Đề Gi	32	45.550	29.550	14	46	46	46	Trọng điểm tỉnh
24	Xã Hòa Hội	32	26.133	10.133	5	37	37	37	Trọng điểm khu vực
25	Xã Hội Sơn	32	14.314			32	32	32	
26	Xã Phù Mỹ	32	28.496	12.496	6	38	38	40	Tăng thêm 02 biên chế cho xã trọng điểm tỉnh
27	Xã An Lương	32	37.958	21.958	10	42	42	42	Trọng điểm khu vực
28	Xã Bình Dương	32	27.314	11.314	5	37	37	37	Trọng điểm khu vực
29	Xã Phù Mỹ Đông	32	43.428	27.428	13	45	45	45	Trọng điểm tỉnh
30	Xã Phù Mỹ Tây	32	18.543	2.543	1	33	33	33	
31	Xã Phù Mỹ Nam	32	27.185	11.185	5	37	37	37	
32	Xã Phù Mỹ Bắc	32	28.766	12.766	6	38	38	38	
33	Xã Tuy Phước	32	77.454	61.454	30	62	50	50	Xã bố trí không quá 50 biên chế ⁽²⁾
34	Xã Tuy Phước Đông	32	58.440	42.440	21	53	50	50	Xã bố trí không quá 50 biên chế ⁽²⁾
35	Xã Tuy Phước Tây	32	36.006	20.006	10	42	42	42	Trọng điểm tỉnh
36	Xã Tuy Phước Bắc	32	49.495	33.495	16	48	48	48	
37	Xã Tây Sơn	32	48.945	32.945	16	48	48	48	Trọng điểm khu vực
38	Xã Bình Khê	32	21.680	5.680	2	34	34	36	Tăng thêm 02 biên chế cho xã trọng điểm khu vực
39	Xã Bình Phú	32	23.319	7.319	7	39	39	39	
40	Xã Bình Hiệp	32	22.441	6.441	3	35	35	35	
41	Xã Bình An	32	34.118	18.118	9	41	41	41	
42	Xã Hoài Ân	32	35.037	19.037	9	41	41	41	Trọng điểm khu vực
43	Xã Ân Tường	32	18.582	2.582	1	33	33	33	
44	Xã Kim Sơn	32	14.008			32	32	32	
45	Xã Vạn Đức	32	21.617	5.617	5	37	37	37	

TT	XÃ, PHƯỜNG	KHUNG BIÊN CHẾ CỦA XÃ, PHƯỜNG						Biên chế dự kiến bố trí sau sắp xếp (tối đa)	Ghi chú
		Khung biên chế tối thiểu	Biên chế tăng theo Quy mô dân số			Tổng biên chế (bao gồm tăng theo dân số)	Khung biên chế tối đa		
			Quy mô dân số (người)	Dân số tăng thêm từ 16.000 dân trở lên	Số lượng biên chế tăng thêm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)+(6)	(8)	(9)	(10)
46	Xã Ân Hào	32	22.390	6.390	3	35	35	35	
47	Xã Vân Canh	32	13.850			32	32	32	
48	Xã Canh Vinh	32	16.832			32	32	40	Tăng thêm 08 biên chế cho xã trọng điểm tỉnh
49	Xã Vĩnh Thạnh	32	10.062			32	32	32	
50	Xã Vĩnh Thịnh	32	10.839			32	32	32	
51	Xã Vĩnh Quang	32	9.074			32	32	36	Tăng thêm 04 biên chế cho xã trọng điểm khu vực
52	Xã Vĩnh Sơn	32	6.029			32	32	32	
53	Xã An Lão	32	10.703			32	32	36	Tăng thêm 04 biên chế cho xã trọng điểm khu vực
54	Xã An Hòa	32	14.182			32	32	32	
55	Xã An Vinh	32	6.522			32	32	32	
II	Xã không sắp xếp, bố trí không quá 25 biên chế/xã (không bao gồm biên chế khối đảng, đoàn thể) ⁽³⁾								
56	Xã Nhơn Châu	32	2.350			32	32	25	Thực hiện điều chỉnh biên chế cho các xã, phường trọng điểm tỉnh, khu vực
57	Xã Canh Liên	32	2.357			32	32	25	
58	Xã An Toàn	32	1.790			32	32	25	
	TỔNG CỘNG	1.856	1.813.101		473	2.329	2.296	2.296	

Ghi chú:

(1): Mỗi đơn vị hành chính cấp xã bình quân tạm thời bố trí 32 biên chế/xã.

(2): Xã, phường miền núi, vùng cao, cứ tăng 1.000 dân được bố trí thêm 01 biên chế; xã, phường còn lại, cứ tăng 2.000 dân được bố trí thêm 01 biên chế. Khung biên chế tối đa: xã không quá 50 biên chế; phường không quá 70 biên chế.

(3): Xã Nhơn Châu, xã Canh Liên, xã An Toàn bố trí tối đa 25 biên chế/xã

(4): Xã, phường trọng điểm tỉnh tối thiểu 40 biên chế/đơn vị; xã, phường trọng điểm khu vực tối thiểu 36 biên chế/đơn vị.